

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CẤP XÃ
(Kèm theo Công văn số 118/CV-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023)

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
1	1.005412.000.00.00.H23	3	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm (1)
2	2.000355.000.00.00.H23	4	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (9)
3	2.000751.000.00.00.H23	3	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	
4	1.001653.000.00.00.H23	4	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	
5	2.000602.000.00.00.H23	3	Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	
6	1.001699.000.00.00.H23	4	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	
7	Chưa quy định cụ thể		Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	
8	Chưa quy định cụ thể		Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	
9	Chưa quy định cụ thể		Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	
10	Chưa quy định cụ thể		Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	
11	2.002165.000.00.00.H23	3	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Bồi thường nhà nước (1)
12	1.008603.000.00.00.H23	3	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải	Chính sách thuế (1)
13	2.000908.000.00.00.H23	4	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
14	2.000815.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
15	2.000884.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực (11)
16	2.001035.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	
17	2.001019.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực di chúc	
18	2.001016.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	
19	2.001406.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
20	2.001009.000.00.00.H23	4	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
21	2.000913.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	
22	2.000927.000.00.00.H23	3	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	
23	2.000942.000.00.00.H23	4	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	
24	1.004492.000.00.00.H23	3	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Các cơ sở giáo dục khác (5)
25	1.004485.000.00.00.H23	3	Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	
26	2.001810.000.00.00.H23	3	Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	
27	1.004443.000.00.00.H23	3	Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	
28	1.004441.000.00.00.H23	3	Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	
29	1.002192.000.00.00.H23	3	Thủ tục cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ	Dân số - Sức khỏe sinh sản (2)
30	2.001088.000.00.00.H23	2	Thủ tục xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	
31	2.002409.000.00.00.H23	3	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại (1)
32	2.002396.000.00.00.H23	4	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã	Giải quyết tố cáo (1)

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
33	1.001193.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh	
34	1.008977.000.00.00.H23	2	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng phí)	
35	1.008978.000.00.00.H23	2	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng mai táng phí (đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần)	
36	HTX017	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
37	HTX018	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
38	HTX019	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh	
39	HTX020	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	
40	HTX021	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007	
41	HTX022	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
42	HTX024	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng có công với cách mạng từ trần	Hộ tịch (35)
43	HTX025	2	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)	
44	HTX026	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi	
45	HTX027	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh	
46	HTX028	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007	
47	HTX029	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	
48	HTX031	2	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)	
49	HTX032	2	Thủ tục liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú	
50	1.000894.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký kết hôn	
51	1.001022.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	
52	1.000689.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	
53	1.000656.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai tử	

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
54	1.003583.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	
55	1.000593.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	
56	1.000419.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	
57	1.004837.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký giám hộ	
58	1.004845.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	
59	1.004859.000.00.00.H23	3	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	
60	1.004873.000.00.00.H23	3	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
61	1.004884.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	
62	1.004772.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
63	1.004746.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	
64	1.005461.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại khai tử	
65	2.000635.000.00.00.H23.	4	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	
66	2.000986.000.00.00.H23	2	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	
67	2.001023.000.00.00.H23	2	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	
68	1.004082.000.00.00.H23	4	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Môi trường (2)
69	1.010736.000.00.00.H23	2	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	
70	1.010833.000.00.00.H23	2	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công (1)
71	2.001263.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (2)
72	2.001255.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	
73	1.003596.000.00.00.H23	4	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nông nghiệp (1)
74	1.000132.000.00.00.H23	4	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	Phòng chống tệ nạn xã hội (2)
75	1.010941.000.00.00.H23	2	Thủ tục đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	
76	2.002400.000.00.00.H23	4	Thủ tục Kê khai tài sản, thu nhập	Phòng chống tham nhũng (4)
77	2.002401.000.00.00.H23	3	Thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập	

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
78	2.002402.000.00.00.H23	3	Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình	Phòng, chống tham nhũng (4)
79	2.002403.000.00.00.H23	3	Thủ tục Thực hiện việc giải trình	
80	2.002161.000.00.00.H23	3	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Phòng, chống thiên tai (5)
81	2.002162.000.00.00.H23	3	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	
82	2.002163.000.00.00.H23	3	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	
83	1.010091.000.00.00.H23	2	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	
84	1.010092.000.00.00.H23	2	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Phổ biến giáo dục pháp luật (6)
85	2.001457.000.00.00.H23	4	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật	
86	2.001449.000.00.00.H23	4	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật	
87	2.000930.000.00.00.H23	4	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	
88	2.002080.000.00.00.H23	4	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	
89	2.000333.000.00.00.H23	3	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	
90	2.000373.000.00.00.H23	4	Thủ tục công nhận hòa giải viên	Quản lý công sản (3)
91	1.005422.000.00.00.H23	2	Quyết định điều chuyển tài sản công	
92	1.005426.000.00.00.H23	2	Quyết định thanh lý tài sản công	
93	1.005427.000.00.00.H23	2	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Thi đua - khen thưởng (5)
94	1.000775.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	
95	2.000346.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	
96	2.000337.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	
97	1.000748.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	
98	2.000305.000.00.00.H23	4	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
99	2.002226.000.00.00.H23	3	Thông báo thành lập tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (3)
100	2.002227.000.00.00.H23	3	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	
101	2.002228.000.00.00.H23	3	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	
102	1.008901.000.00.00.H23	3	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện (3)
103	1.008902.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	
104	1.008903.000.00.00.H23	3	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	
105	2.000794.000.00.00.H23	4	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao (1)
106	1.003440.000.00.00.H23	3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Thủy lợi (3)
107	1.003446.000.00.00.H23	3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
108	2.001621.000.00.00.H23	3	Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	
109	2.001909.000.00.00.H23	4	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân (1)
110	1.004941.000.00.00.H23	2	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em (6)
111	1.004944.000.00.00.H23	2	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	
112	1.004946.000.00.00.H23	2	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
113	2.001942.000.00.00.H23	2	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	
114	2.001944.000.00.00.H23	2	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
115	2.001947.000.00.00.H23	2	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	
116	1.008004.000.00.00.H23	4	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Trồng trọt (1)
117	2.000509.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Tôn giáo Chính phủ (10)
118	1.001028.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	
119	1.001055.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.	
120	1.001078.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
121	1.001085.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
122	1.001090.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
123	1.001098.000.00.00.H23	4	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	
124	1.001109.000.00.00.H23	4	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	
125	1.001156.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
126	1.001167.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng,tổ chức tôn giáo,tổ chức tôn giáo trực thuộc	
127	1.003622.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa (3)
128	1.000954.000.00.00.H23	4	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	
129	1.001120.000.00.00.H23	4	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	
130	2.001801.000.00.00.H23	4	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã	Xử lý đơn thư (1)
131	DBX001	3	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới	Đường bộ (2)

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
132	DBX002	3	Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới	Đường bộ (2)
133	1.004088.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác	Đường thủy nội địa (9)
134	1.005040.000.00.00.H23	3	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	
135	1.004047.000.00.00.H23	3	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
136	1.004036.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
137	1.004002.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
138	1.003970.000.00.00.H23	3	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
139	1.006391.000.00.00H23	3	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	
140	1.003930.000.00.00.H23	3	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
141	2.001659.000.00.00.H23	3	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
142	1.003554.000.00.00.H23	4	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai (1)
143	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ.	Bảo hiểm xã hội
144	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết.	Dân quân tự vệ
145	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết.	

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
146	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	Đăng ký NVQS
147	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị	
148	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung	
149	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	
150	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	
151	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	
152	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	Chính sách
153	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc.	
154	Lĩnh vực Quốc phòng Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần).	
155	Lĩnh vực Công an	4	Đăng ký thường trú	
156	Lĩnh vực Công an	4	Xóa đăng ký thường trú	
157	Lĩnh vực Công an	4	Đăng ký tạm trú	
158	Lĩnh vực Công an	4	Lưu trú và tiếp nhận lưu trú tại Công an cấp xã	
159	Lĩnh vực Công an	4	Gia hạn tạm trú	
160	Lĩnh vực Công an	4	Tách hộ	

STT	MÃ TT	MỨC ĐVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC
161	Lĩnh vực Công an	4	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	Cư trú
162	Lĩnh vực Công an	4	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	
163	Lĩnh vực Công an	4	Xác nhận thông tin về cư trú	
164	Lĩnh vực Công an	4	Xóa đăng ký tạm trú	
165	Lĩnh vực Công an	4	Khai báo tạm vắng	
166	Lĩnh vực Công an	4	Thông báo lưu trú	